



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02057/2025/PKQ

Khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCR
Địa chỉ : - NHÀ MÁY ĐẠM PHÚ MỸ
Địa điểm quan trắc : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Mã đơn hàng : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Loại mẫu : 25.710
Thời gian lấy mẫu : Nước mặt
Thời gian thử nghiệm : 24/04/2025 - 12/05/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM01	Bảng 2 - Mức C
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,8	6 ÷ 8,5
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,5	≥ 4,0
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	45	≤ 20
4	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅	TCVN 6001-1:2021	mg/L	27	≤ 10
5	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,52	0,3 ⁽¹⁾
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	27	> 100 và Không có rác nổi
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	TCVN 6178:1996	mg/L	0,018	0,05 ⁽¹⁾
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ .E:2023	mg/L	0,03	-
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,08	-
10	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	15.988	250 ⁽¹⁾
11	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	mg/L	0,8	1 ⁽¹⁾
12	Xyanua (CN ⁻)*	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023	mg/L	< 0,0015	0,01 ⁽¹⁾
13	Tổng Phenol**	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,005 ⁽¹⁾
14	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,05	0,1 ⁽¹⁾
15	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,26	0,5 ⁽¹⁾
16	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500 Cr.B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,01 ⁽¹⁾
17	Tổng Crom	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,05 ⁽¹⁾
18	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,07	0,1 ⁽¹⁾
19	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,07	0,5 ⁽¹⁾
20	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,08	0,1 ⁽¹⁾
21	Thủy ngân (Hg)**	SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,001 ⁽¹⁾

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

22	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,002)	0,02 ⁽¹⁾
23	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,003	0,005 ⁽¹⁾
24	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,01 ⁽¹⁾
25	Hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrine)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	µg/L	KPH (MDL=0,01)	0,1 ⁽¹⁾
26	Benzene hexachloride (BHC)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	KPH (MDL=0,01)	0,04 ⁽¹⁾
27	Diendrine	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	µg/L	KPH (MDL=0,01)	0,1 ⁽¹⁾
28	Heptachlor & Heptachlorepoxyde**	US.EPA-Method 3510C+ US.EPA Method 3620C+ US.EPA Method 8270D	µg/L	KPH (MDL=0,02)	0,2 ⁽¹⁾
29	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	µg/L	KPH (MDL=0,06)	1 ⁽¹⁾
30	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	mg/L	2,3	5 ⁽¹⁾
31	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,1 ⁽¹⁾
32	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)***	TCVN 6634:2000	mg/L	<1	≤ 8
33	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha**	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (MDL=0,02)	0,1 ⁽¹⁾
34	Tổng hoạt độ phóng xạ beta**	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (MDL=0,04)	1 ⁽¹⁾
35	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/ 100mL	1,8x10 ³	≤ 7.500
36	E.Coli	SMEWW 9221 B&F:2023	MPN/ 100mL	KPH (MDL=2)	20 ⁽¹⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- NM01: Nước sông Thị Vải Cách điểm xả 100m về phía thượng lưu sông Thị Vải.

Tọa độ: X= 1171699, Y= 0420513

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- **Bảng 2 - Mức C:** Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước. Mức C: Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

- ⁽¹⁾ **Bảng 1:** Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

3. "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- * Chỉ tiêu thực hiện bởi (TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM - Vimcerts 075);
- ** Chỉ tiêu thực hiện bởi (Công ty cổ phần môi trường Đại Nam - Số Vimcerts 288);
- *** Chỉ tiêu thực hiện bởi (Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường - số Vimcerts 079);

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Thao
Vũ Thanh Thảo

Phạm Văn Ngọc
PHÓ GIÁM ĐỐC



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. “-”: Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02058/2025/PKQ

Khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCPC
Địa chỉ : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Địa điểm quan trắc : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Mã đơn hàng : 25.710
Loại mẫu : Nước mặt
Thời gian lấy mẫu : 24/04/2025 Thời gian thử nghiệm : 24/04/2025 - 12/05/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM02	Bảng 2 - Mức C
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,6	6 ÷ 8,5
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,6	≥ 4,0
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	36	≤ 20
4	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅	TCVN 6001-1:2021	mg/L	14	≤ 10
5	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,21	0,3 ⁽¹⁾
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	32	> 100 và Không có rác nổi
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	TCVN 6178:1996	mg/L	0,024	0,05 ⁽¹⁾
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ .E:2023	mg/L	0,09	-
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,06	-
10	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	16.078	250 ⁽¹⁾
11	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	mg/L	0,2	1 ⁽¹⁾
12	Xyanua (CN ⁻)*	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023	mg/L	< 0,0015	0,01 ⁽¹⁾
13	Tổng Phenol**	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,005 ⁽¹⁾
14	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,06	0,1 ⁽¹⁾
15	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,20	0,5 ⁽¹⁾
16	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500 Cr.B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,01 ⁽¹⁾
17	Tổng Crom	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,05 ⁽¹⁾
18	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,06	0,1 ⁽¹⁾
19	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,07	0,5 ⁽¹⁾
20	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,09	0,1 ⁽¹⁾
21	Thủy ngân (Hg)**	SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,001 ⁽¹⁾

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http://www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

22	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,002)	0,02 ⁽¹⁾
23	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0004)	0,005 ⁽¹⁾
24	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,01 ⁽¹⁾
25	Hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrine)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	µg/L	KPH (MDL=0,01)	0,1 ⁽¹⁾
26	Benzene hexachloride (BHC)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	KPH (MDL=0,01)	0,04 ⁽¹⁾
27	Diendrine	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	µg/L	KPH (MDL=0,01)	0,1 ⁽¹⁾
28	Heptachlor & Heptachlorepoxyde**	US.EPA-Method 3510C+ US.EPA Method 3620C+ US.EPA Method 8270D	µg/L	KPH (MDL=0,02)	0,2 ⁽¹⁾
29	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	µg/L	KPH (MDL=0,06)	1 ⁽¹⁾
30	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	mg/L	2,7	5 ⁽¹⁾
31	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,1 ⁽¹⁾
32	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)***	TCVN 6634:2000	mg/L	<1	≤ 8
33	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha**	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (MDL=0,02)	0,1 ⁽¹⁾
34	Tổng hoạt độ phóng xạ beta**	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (MDL=0,04)	1 ⁽¹⁾
35	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/ 100mL	580	≤ 7.500
36	E.Coli	SMEWW 9221 B&F:2023	MPN/ 100mL	KPH (MDL=2)	20 ⁽¹⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- NM02: Nước sông Thị Vải Cách điểm xả 100m về phía hạ lưu sông Thị Vải.

Tọa độ: X= 1171863, Y= 0420389

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 2 - Mức C: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước. Mức C: Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

PHÒNG VIỆN

- ⁽¹⁾ **Bảng 1:** Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người
- * Chỉ tiêu thực hiện bởi (TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM - Vimcerts 075);
- ** Chỉ tiêu thực hiện bởi (Công ty cổ phần môi trường Đại Nam - Số Vimcerts 288);
- *** Chỉ tiêu thực hiện bởi (Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường - số Vimcerts 079);

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Thảo



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. “-”: Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ – Q. Đống Đa – Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02015/2025/PKQ

Khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
– NHÀ MÁY ĐẠM PHÚ MỸ
Địa chỉ : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Địa điểm quan trắc : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Mã đơn hàng : 25.707
Loại mẫu : Nước mặt
Thời gian lấy mẫu : 21/04/2025 Thời gian thử nghiệm : 21/04/2025 - 09/05/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM03	Bảng 2 - Mức C
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,6	6 ÷ 8,5
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	31,6	-
3	Độ màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	15	-
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	160	≤ 20
5	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅	TCVN 6001-1:2021	mg/L	57	≤ 10
6	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,27	0,3 ⁽¹⁾
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	12	> 100 và Không có rác nổi
8	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	mg/L	1	1 ⁽¹⁾
9	Clo dư ^(b)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	KPH (MDL=0,1)	-
10	Tổng Photpho (P)	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (MDL=0,02)	≤ 0,5
11	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH (MDL=0,02)	-
12	Tổng Nitơ (N)	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ .E:2023	mg/L	0,8	≤ 2,0
13	Tổng Phenol*	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,005 ⁽¹⁾
14	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,08	0,1 ⁽¹⁾
15	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	1,00	0,5 ⁽¹⁾
16	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500 Cr B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,003)	-
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500 Cr.B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,01 ⁽¹⁾
18	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,09	0,1 ⁽¹⁾
19	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,1	0,5 ⁽¹⁾

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. “-”: Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

20	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,09	0,1 ⁽¹⁾
21	Thủy ngân (Hg)*	SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,001 ⁽¹⁾
22	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,002)	0,02 ⁽¹⁾
23	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,004	0,005 ⁽¹⁾
24	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,01 ⁽¹⁾
25	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/ 100mL	2,1x10 ³	≤ 7.500
26	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	1,7	-

- **Vị trí lấy mẫu:**

- **NM03:** Nước sông làm mát đầu vào.

Tọa độ: X= 1171858, Y= 0421585

- **QCVN 08:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- **Bảng 2 - Mức C:** Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước. Mức C: Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

- ⁽¹⁾ **Bảng 1:** Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

- ^(b): Chỉ tiêu thông tư 10/2021/BTNMT và Quy chuẩn Việt Nam không quy định. Chỉ tiêu thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng;

- * Chỉ tiêu thực hiện bởi (Công ty cổ phần môi trường Đại Nam - Số Vimcerts 288);

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Thảo



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02059/2025/PKQ

Khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
– NHÀ MÁY ĐẠM PHÚ MỸ
Địa chỉ : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Địa điểm quan trắc : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Mã đơn hàng : 25.710
Loại mẫu : Nước thải
Thời gian lấy mẫu : 24/04/2025 Thời gian thử nghiệm : 24/04/2025 - 12/05/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	Tiêu chuẩn KCN Phú Mỹ 1
				NT01	Cột B	
1	Lưu lượng	CEC.QTMT.N-09	m ³ /h	3.108	-	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	5,5 ÷ 9	5,5 – 9
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	29,8	40	≤45
4	Độ màu	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt/Co	17	150	700
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	23	100	300
6	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	27	50	500
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	54	150	800
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,58	10	20
9	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	7	40	110
10	Tổng Phospho	TCVN 6202:2008	mg/L	0,1	6	28
11	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	KPH (MDL=0,1)	2	2,4
12	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,5	0,5
13	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	mg/L	KPH (MDL=0,03)	10	10
14	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,5	0,5
15	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,24	5	120
16	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500 Cr B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,1	0,1
17	Crom III (Cr ³⁺)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500 Cr B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,003)	1	1
18	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,07	2	2
19	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,09	3	3
20	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,18	0,5	1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. “-”: Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

21	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0009)	0,01	0,01
22	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0004)	0,1	0,1
23	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,017	0,5	0,5
24	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,1	0,1
25	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,1	1	1
26	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	3,7	10	12
27	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/ 100 mL	2×10^3	5.000	10×10^7

- Vị trí lấy mẫu:

- NT01: Nước làm mát thải.

Tọa độ: X= 1172182, Y= 0421404

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

- Tiêu chuẩn KCN Phú Mỹ 1: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Phú Mỹ 1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

Thao

Vũ Thanh Thảo

TL. GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http://www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02016/2025/PKQ

Khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCF
– NHÀ MÁY ĐẠM PHÚ MỸ
Địa chỉ : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Địa điểm quan trắc : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Mã đơn hàng : 25.707
Loại mẫu : Nước thải
Thời gian lấy mẫu : 21/04/2025 Thời gian thử nghiệm : 21/04/2025 - 09/05/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn KCN	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT02	Phú Mỹ 1	Cột B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,1	5 ÷ 9	5,5 ÷ 9
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	31,9	≤45	40
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	14	300	100
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	4	500	50
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	13	800	150
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,8	20	10
7	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	12	110	40
8	Tổng Phospho	TCVN 6202:2008	mg/L	1,7	28	6
9	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	KPH (MDL=0,1)	2,4	2
10	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,5	0,5
11	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,28	120	5
12	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,02)	2	2
13	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	3,1	12	10
14	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/ 100 mL	940	10x10 ⁷	5.000

- Vị trí lấy mẫu:

- NT02: Nước thải công nghiệp sau xử lý (vị trí bể BA8).

Tọa độ: X= 1171730, Y= 0421606

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

- Tiêu chuẩn KCN Phú Mỹ 1: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Phú Mỹ 1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Thao

Vũ Thanh Thảo



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Ngọc



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02048/2025/PKQ

Khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
– NHÀ MÁY ĐẠM PHÚ MỸ
Địa chỉ : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Địa điểm quan trắc : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Mã đơn hàng : 25.709
Loại mẫu : Nước thải
Thời gian lấy mẫu : 23/04/2025 Thời gian thử nghiệm : 23/04/2025 - 09/05/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	Tiêu chuẩn KCN Phú Mỹ I
				NT03	Cột B	
1	Lưu lượng	CEC.QTMT.N-09	m ³ /h	0,29	-	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7,0	5,5 ÷ 9	5 ÷ 9
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	31,4	40	≤45
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	28	100	300
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	7	50	500
6	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	13	150	800
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,15	10	20
8	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	11	40	110
9	Tổng Phospho	TCVN 6202:2008	mg/L	3	6	28
10	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	KPH (MDL=0,1)	2	2,4
11	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,5	0,5
12	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,16	5	120
13	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,02)	2	2
14	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	2,9	10	12
15	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/ 100 mL	840	5.000	10x10 ⁷

- Vị trí lấy mẫu:

- NT03: Nước thải công nghiệp sau xử lý của Xưởng NPK.

Tọa độ: X= 1171718, Y= 0421249

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

- Tiêu chuẩn KCN Phú Mỹ I: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Phú Mỹ I

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Thao

Vũ Thanh Thảo



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http://www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02012/2025/PKQ

Khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
– NHÀ MÁY ĐẠM PHÚ MỸ
Địa chỉ : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Địa điểm quan trắc : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Mã đơn hàng : 25.707
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 21/04/2025 Thời gian thử nghiệm : 21/04/2025 - 09/05/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 21:2009/ BTNMT
				KT01	Cột B, Kp=0,8; Kv=1
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	175	-
2	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	KPH (MDL=2,62)	400
3	Cacbon monoxit (CO)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	19,38	-
4	Nitơ oxit (NO _x), (tính theo NO ₂)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	0,38	680
5	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	47	160

- Vị trí lấy mẫu:

- KT01: Ống khói 10SK8001.

Tọa độ: X= 1171856, Y= 0421846

- QCVN 21:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học

- Cột B, Kp=0,8; Kv=1: Quy định nồng độ C của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hoá học làm cơ sở tính toán nồng độ tối đa cho phép đối với: Các nhà máy, cơ sở sản xuất phân bón hoá học bắt đầu hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các nhà máy cơ sở sản xuất phân bón với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Thao

Vũ Thanh Thảo



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02013/2025/PKQ

Khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
– NHÀ MÁY ĐẠM PHÚ MỸ
Địa chỉ : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Địa điểm quan trắc : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Mã đơn hàng : 25.707
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 21/04/2025 Thời gian thử nghiệm : 21/04/2025 - 09/05/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 21:2009/ BTNMT
				KT02	Cột B, Kp=0,8; Kv=1
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	220	-
2	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	KPH (MDL=2,62)	400
3	Cacbon monoxit (CO)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	13,68	-
4	Nitơ oxit (NO _x), (tính theo NO ₂)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	2,82	680
5	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	16	160

- Vị trí lấy mẫu:

- KT02: Ống khói 10SK9001.

Tọa độ: X= 1171841, Y= 0421843

- QCVN 21:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học

- Cột B, Kp=0,8; Kv=1: Quy định nồng độ C của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hoá học làm cơ sở tính toán nồng độ tối đa cho phép đối với: Các nhà máy, cơ sở sản xuất phân bón hoá học bắt đầu hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các nhà máy cơ sở sản xuất phân bón với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Thảo

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02014/2025/PKQ

Khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
– NHÀ MÁY ĐẠM PHÚ MỸ
Địa chỉ : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Địa điểm quan trắc : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Mã đơn hàng : 25.707
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 21/04/2025 Thời gian thử nghiệm : 21/04/2025 - 09/05/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 21:2009/ BTNMT
				KT03	Cột B, Kp=0,8; Kv=1
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	129	-
2	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	KPH (MDL=2,62)	400
3	Cacbon monoxit (CO)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	13,68	-
4	Nitơ oxit (NO _x), (tính theo NO ₂)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	0,38	680
5	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	26	160

- Vị trí lấy mẫu:

- KT03: Ống khói 10SK2001.

Tọa độ: X= 1171854, Y= 0421887

- QCVN 21:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học

- Cột B, Kp=0,8; Kv=1: Quy định nồng độ C của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hoá học làm cơ sở tính toán nồng độ tối đa cho phép đối với: Các nhà máy, cơ sở sản xuất phân bón hoá học bắt đầu hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các nhà máy cơ sở sản xuất phân bón với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Thao

Vũ Thanh Thảo



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02009/2025/PKQ

Khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCPC
– NHÀ MÁY ĐẠM PHÚ MỸ
Địa chỉ : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Địa điểm quan trắc : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Mã đơn hàng : 25.747
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 24/04/2025 Thời gian thử nghiệm : 24/04/2025 - 08/05/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 21:2009/ BTNMT
				KT-04	Cột B, Kp=0,8; Kv=1
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	65,3	-
2	Lưu lượng ^(f)	-	m ³ /h	761.500	-
3	Bụi tổng (PM) ^(e)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	44	160
4	NH ₃	JIS K 0099:2020	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,6)	40
5	Formandehyt*	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,3)	20 ⁽¹⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- KT-04: Tháp tạo hạt.

Tọa độ: X= 1171542, Y= 0421866

- QCVN 21:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học

- Cột B, Kp=0,8; Kv=1: Quy định nồng độ C của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học làm cơ sở tính toán nồng độ tối đa cho phép đối với: Các nhà máy, cơ sở sản xuất phân bón hóa học bắt đầu hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các nhà máy cơ sở sản xuất phân bón với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

- ⁽¹⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- ^(e): Ống khói không thuộc phạm vi thực hiện quan trắc, phân tích theo US EPA Method 05. Chỉ tiêu thực hiện theo yêu cầu khách hàng, kết quả mang tính chất tham khảo, không phục vụ cho đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng.

- ^(f): Ống khói không thuộc phạm vi thực hiện quan trắc. Kết quả do khách hàng cung cấp mang tính chất tham khảo, không phục vụ cho đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng.

- * Chỉ tiêu thực hiện bởi (Công ty cổ phần môi trường Đại Nam - Số Vimcerts 288);

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 05 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Thảo

Vũ Thanh Thảo



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http : //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02056/2025/PKQ

Khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
– NHÀ MÁY ĐẠM PHÚ MỸ
Địa chỉ : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Địa điểm quan trắc : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Mã đơn hàng : 25.710
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 24/04/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 21:2009/BTNMT
				KT05	Cột B, Kp=0,8; Kv=1
1	Cacbon monoxit (CO)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	3,42	-
2	Methanol*	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,2)	260 ⁽¹⁾
3	Formandehyt*	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,3)	20 ⁽¹⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- KT05: Ống khói 20SK2201.

Tọa độ: X= 1171650, Y= 0421603

- QCVN 21:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học

- Cột B, Kp=0,8; Kv=1: Quy định nồng độ C của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hoá học làm cơ sở tính toán nồng độ tối đa cho phép đối với: Các nhà máy, cơ sở sản xuất phân bón hoá học bắt đầu hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các nhà máy cơ sở sản xuất phân bón với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

- ⁽¹⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- * Chỉ tiêu thực hiện bởi (Công ty cổ phần môi trường Đại Nam - Số Vimcerts 288);

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

Thao

Vũ Thanh Thảo

TL. GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. “-”: Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http://www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02046/2025/PKQ

Khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
– NHÀ MÁY ĐẠM PHÚ MỸ
Địa chỉ : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Địa điểm quan trắc : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Mã đơn hàng : 25.709
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 23/04/2025 Thời gian thử nghiệm : 23/04/2025 - 09/05/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 21:2009/ BTNMT
				KT06	Cột B, Kp=0,8, Kv=1
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	147	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m ³ /h	7.020	-
3	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	2,62	400
4	Cacbon monoxit (CO)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	148,20	-
5	Nitơ oxit (NO _x), (tính theo NO ₂)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	70,69	680
6	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	32	160

- Vị trí lấy mẫu:

- KT06: Ống khói lò hơi 80PK4003/SK1 .

Tọa độ: X= 1171802, Y= 0421493

- QCVN 21:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học

- Cột B, Kp=0,8; Kv=1: Quy định nồng độ C của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hoá học làm cơ sở tính toán nồng độ tối đa cho phép đối với: Các nhà máy, cơ sở sản xuất phân bón hoá học bắt đầu hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các nhà máy cơ sở sản xuất phân bón với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Thảo

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02047/2025/PKQ

Khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
– NHÀ MÁY ĐẠM PHÚ MỸ
Địa chỉ : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Địa điểm quan trắc : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Mã đơn hàng : 25.709
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 23/04/2025 Thời gian thử nghiệm : 23/04/2025 - 09/05/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 21:2009/ BTNMT
				KT07	Cột B, Kp=0,8; Kv=1
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	45	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 2	m ³ /h	249.600	-
3	Áp suất tuyệt đối	CEC.QTMT.KT-05	mmH ₂ O	38	-
4	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	KPH (MDL=2,62)	400
5	Nitơ oxit (NO _x), (tính theo NO ₂)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	4,32	680
6	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	39	160
7	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8	mg/Nm ³	KPH (MDL=2)	40
8	Flo, HF hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF	US EPA Method 26A	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,05)	-
9	NH ₃	JIS K 0099:2020	mg/Nm ³	5,9	40

- Vị trí lấy mẫu:

- KT07: Ống khói 70SK2001.

Tọa độ: X= 1171825, Y= 0421443

- QCVN 21:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học

- Cột B, Kp=0,8; Kv=1: Quy định nồng độ C của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hoá học làm cơ sở tính toán nồng độ tối đa cho phép đối với: Các nhà máy, cơ sở sản xuất phân bón hoá học bắt đầu hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các nhà máy cơ sở sản xuất phân bón với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Phao

Vũ Thanh Thảo



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02060/2025/PKQ

Khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
– NHÀ MÁY ĐẠM PHÚ MỸ
Địa chỉ : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Địa điểm quan trắc : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Mã đơn hàng : 25.710
Loại mẫu : Đất
Thời gian lấy mẫu : 24/04/2025 Thời gian thử nghiệm : 24/04/2025 - 12/05/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2023/ BTNMT
				Đ01	LOẠI 1
1	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7062	mg/kg	7,2	25
2	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	mg/kg	22,7	150
3	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	mg/kg	KPH (MDL=1,5)	200
4	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	mg/kg	KPH (MDL=1)	4
5	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	mg/kg	265	300

- Vị trí lấy mẫu:

- Đ01: Khu vực bồn chứa UFC85.

Tọa độ: X= 1171627, Y= 0422034

- QCVN 03:2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất

- LOẠI I: Nhóm đất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây hàng năm, Đất trồng cây lâu năm và Đất nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật về đất đai; - Đất nuôi trồng thủy sản; - Đất làm muối; - Đất ở gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị; - Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; - Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất chợ và đất công trình công cộng khác;

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Thảo



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. “-”: Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02061/2025/PKQ

Khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
Địa chỉ : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Địa điểm quan trắc : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Mã đơn hàng : 25.710
Loại mẫu : Đất
Thời gian lấy mẫu : 24/04/2025 Thời gian thử nghiệm : 24/04/2025 - 12/05/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2023/ BTNMT
				Đ02	LOẠI 1
1	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7062	mg/kg	3,2	25
2	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	mg/kg	37,7	150
3	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	mg/kg	35,1	200
4	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	mg/kg	KPH (MDL=1)	4
5	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	mg/kg	287	300

- Vị trí lấy mẫu:

- Đ02: Góc công ty gần khu chứa urê cục.

Tọa độ: X= 1171776, Y= 0422019

- QCVN 03:2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất

- LOẠI 1: Nhóm đất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây hàng năm, Đất trồng cây lâu năm và Đất nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật về đất đai; - Đất nuôi trồng thủy sản; - Đất làm muối; - Đất ở gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị; - Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; - Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất chợ và đất công trình công cộng khác;

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Thảo

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ – Q. Đống Đa – Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03041/2025/PKQ

Khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
– NHÀ MÁY ĐẠM PHÚ MỸ
Địa chỉ : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Địa điểm quan trắc : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Mã đơn hàng : 25.1011
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 23/05/2025 Thời gian thử nghiệm : 23/05/2025 - 09/06/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 21:2009/ BTNMT
				KT04	Cột B, Kp=0,8; Kv=1
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	62	-
2	Lưu lượng ^(f)	-	m ³ /h	761.500	-
3	Bụi tổng (PM) ^(e)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	40	160
4	NH ₃	JIS K 0099:2020	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,6)	40
5	Formandehyt*	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,3)	20 ⁽¹⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- KT04: Tháp tạo hạt.

Tọa độ: X= 1171542, Y= 0421866

- QCVN 21:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học

- Cột B, Kp=0,8; Kv=1: Quy định nồng độ C của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hoá học làm cơ sở tính toán nồng độ tối đa cho phép đối với: Các nhà máy, cơ sở sản xuất phân bón hoá học bắt đầu hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các nhà máy cơ sở sản xuất phân bón với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

- ⁽¹⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- ^(e): Ống khói không thuộc phạm vi thực hiện quan trắc, phân tích theo US EPA Method 05. Chỉ tiêu thực hiện theo yêu cầu khách hàng, kết quả mang tính chất tham khảo, không phục vụ cho đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng.

- ^(f): Ống khói không thuộc phạm vi thực hiện quan trắc. Kết quả do khách hàng cung cấp mang tính chất tham khảo, không phục vụ cho đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng.

- * Chỉ tiêu thực hiện bởi (Công ty cổ phần môi trường Đại Nam - Số Vimcerts 288);

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 06 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

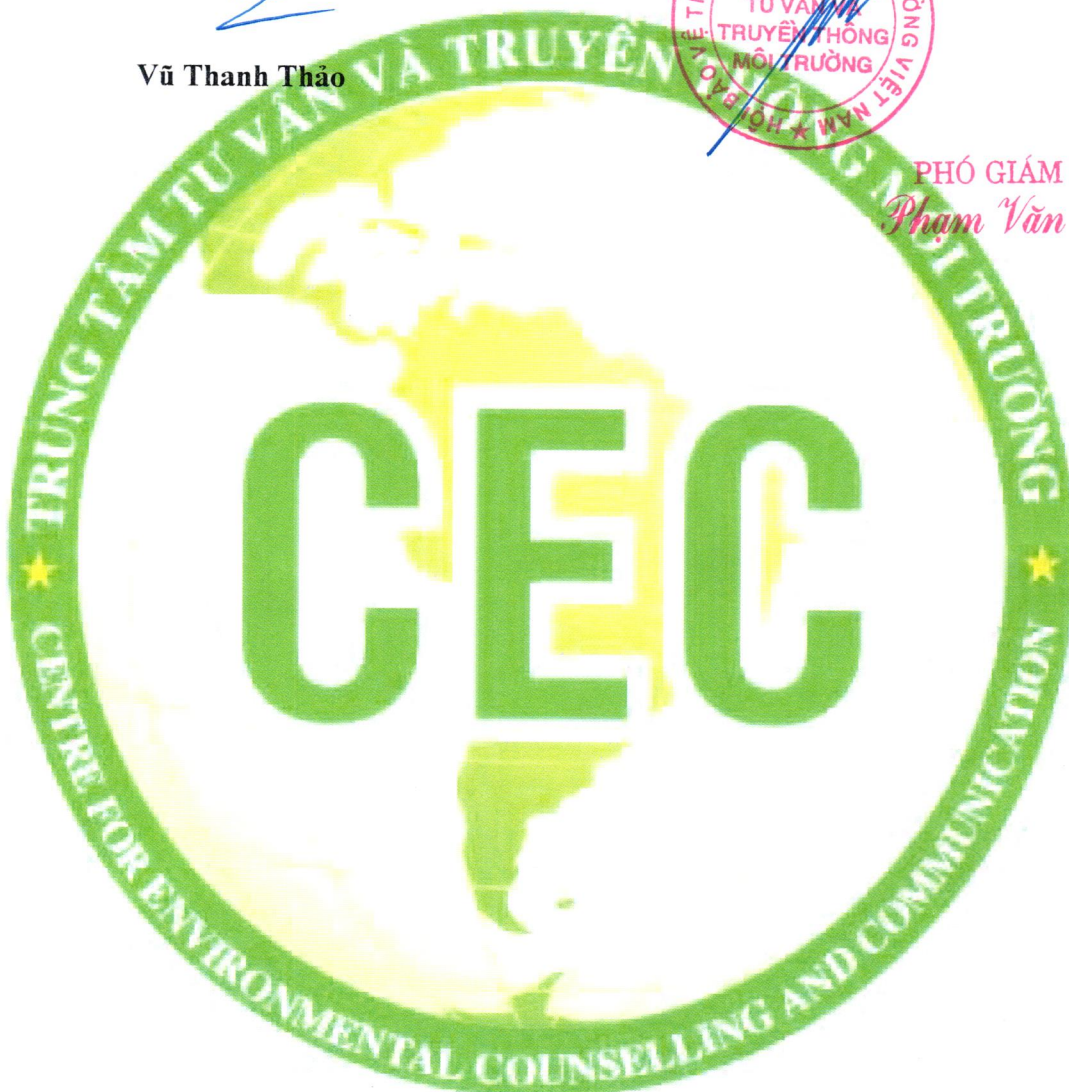
TL. GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Thảo



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Ngọc



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. “-”: Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04163/2025/PKQ

Khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
– NHÀ MÁY ĐẠM PHÚ MỸ
Địa chỉ : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Địa điểm quan trắc : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Mã đơn hàng : 25.1346
Loại mẫu : Nước mặt
Thời gian lấy mẫu : 12/06/2025 Thời gian thử nghiệm : 12/06/2025 - 28/06/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM03	Bảng 2 - Mức C
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,3	6 ÷ 8,5
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	30,2	-
3	Độ màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	24	-
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	128	≤ 20
5	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅ ^(a)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	49	≤ 10
6	Amoni (NH ₄ ⁺ - N) ^(a)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,12	0,3 ⁽¹⁾
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	TCVN 6625:2000	mg/L	19	> 100 và Không có rác nổi
8	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F.B&D:2023	mg/L	KPH (MDL=0,03)	1 ⁽¹⁾
9	Clo dư ^(b)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	KPH (MDL=0,1)	-
10	Tổng Photpho (P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,1	≤ 0,5
11	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH (MDL=0,02)	-
12	Tổng Nitơ (N)	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ .E:2023	mg/L	1,1	≤ 2,0
13	Tổng Phenol*	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,005 ⁽¹⁾
14	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,1 ⁽¹⁾
15	Sắt (Fe) ^(a)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,45	0,5 ⁽¹⁾
16	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500 Cr B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,003)	-
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500 Cr.B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,01 ⁽¹⁾
18	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,06	0,1 ⁽¹⁾

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

19	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,11	0,5 ⁽¹⁾
20	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,08	0,1 ⁽¹⁾
21	Thủy ngân (Hg)*	SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,001 ⁽¹⁾
22	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,002)	0,02 ⁽¹⁾
23	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0004)	0,005 ⁽¹⁾
24	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,01 ⁽¹⁾
25	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/ 100mL	2,4x10 ³	≤ 7.500
26	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	2,6	-

- Vị trí lấy mẫu:

- NM03: Nước sông làm mát đầu vào.

Tọa độ: X= 1171858, Y= 0421585

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 2 - Mức C: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước. Mức C: Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

- ⁽¹⁾ Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

- ^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;

- ^(b): Chỉ tiêu thông tư 10/2021/BTNMT và Quy chuẩn Việt Nam không quy định. Chỉ tiêu thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng;

- * Chỉ tiêu thực hiện bởi (Công ty cổ phần môi trường Đại Nam - Số Vimcerts 288);

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 06 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Thảo

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04164/2025/PKQ

Khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
– NHÀ MÁY ĐẠM PHÚ MỸ
Địa chỉ : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Địa điểm quan trắc : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Mã đơn hàng : 25.1346
Loại mẫu : Nước thải
Thời gian lấy mẫu : 12/06/2025 Thời gian thử nghiệm : 12/06/2025 - 28/06/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	Tiêu chuẩn của KCN Phú Mỹ I
				NT01	Cột B	
1	Lưu lượng	CEC.QTMT.N-09	m ³ /h	3.110	-	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	5,5 ÷ 9	5 ÷ 9
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	30,8	40	≤45
4	Độ màu	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt/Co	14	150	700
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	TCVN 6625:2000	mg/L	17	100	300
6	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	32	50	500
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	79	150	800
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,29	10	20
9	Tổng Nito ^(a)	TCVN 6638:2000	mg/L	10	40	110
10	Tổng Phospho ^(a)	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (MDL=0,02)	6	28
11	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	KPH (MDL=0,1)	2	2,4
12	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,5	0,5
13	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F.B&D:2023	mg/L	KPH (MDL=0,03)	10	10
14	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,5	0,5
15	Sắt (Fe) ^(a)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,19	5	120
16	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500 Cr B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,1	0,1
17	Crom III (Cr ³⁺)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500 Cr B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,003)	1	1
18	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,06	2	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. “-”: Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

19	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,02)	3	3
20	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,25	0,5	1
21	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0009)	0,01	0,01
22	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0004)	0,1	0,1
23	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,5	0,5
24	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,1	0,1
25	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,02)	1	1
26	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	3	10	12
27	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/ 100 mL	$1,8 \times 10^3$	5.000	10×10^7

- Vị trí lấy mẫu:

- NT01: Nước làm mát thải.

Tọa độ: X= 1172182, Y= 0421404

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

- Tiêu chuẩn KCN Phú Mỹ 1: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Phú Mỹ 1

- (a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 06 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Thảo

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. “-”: Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ – Q. Đống Đa – Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04162/2025/PKQ

Khách hàng : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCPC
– NHÀ MÁY ĐẠM PHÚ MỸ
Địa chỉ : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Địa điểm quan trắc : Khu CN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Mã đơn hàng : 25.1346
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 12/06/2025 Thời gian thử nghiệm : 12/06/2025 - 28/06/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 21:2009/ BTNMT
				KT04	Cột B, Kp=0,8; Kv=1
1	Nhiệt độ	CEC.QTMT.KT-05	°C	60	-
2	Lưu lượng ^(f)	-	m ³ /h	761.400	-
3	Bụi tổng (PM) ^(e)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	40	160
4	NH ₃	JIS K 0099:2020	mg/Nm ³	2,7	40
5	Formandehyt*	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,3)	20 ⁽¹⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- KT04: Tháp tạo hạt.

Tọa độ: X= 1171542, Y= 0421866

- QCVN 21:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học

- Cột B, Kp=0,8; Kv=1: Quy định nồng độ C của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hoá học làm cơ sở tính toán nồng độ tối đa cho phép đối với: Các nhà máy, cơ sở sản xuất phân bón hoá học bắt đầu hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các nhà máy cơ sở sản xuất phân bón với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

- ⁽¹⁾ QCVN 20:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- ^(e): Ống khói không thuộc phạm vi thực hiện quan trắc, phân tích theo US EPA Method 05. Chỉ tiêu thực hiện theo yêu cầu khách hàng, kết quả mang tính chất tham khảo, không phục vụ cho đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng.

- ^(f): Ống khói không thuộc phạm vi thực hiện quan trắc. Kết quả do khách hàng cung cấp mang tính chất tham khảo, không phục vụ cho đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng.

- * Chỉ tiêu thực hiện bởi (Công ty cổ phần môi trường Đại Nam - Số Vimcerts 288);

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 06 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Thảo



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. “-”: Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025